





TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG

KHOA SƯ PHẠM TỰ NHIÊN

BÀI GIẢNG

**ĐỊA LÝ KINH TẾ - XÃ HỘI
VIỆT NAM 1**

Biên soạn: ThS. Trương Thị Thu Hương



Tháng 6 / 2020

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	1
DANH MỤC BẢNG BIỂU	2
TÀI LIỆU THAM KHẢO	3
CHƯƠNG 1: ĐÁNH GIÁ Ý NGHĨA KINH TẾ CỦA VỊ TRÍ ĐỊA LÝ VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN	1
1.1. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ	1
1.1.1. Vị trí địa lý.....	1
1.1.2. Lãnh thổ	1
1.1.2.1. Trên biển.....	1
1.1.2.2. Vùng trời.	2
1.1.3. Ý nghĩa của vị trí địa lí.....	2
1.1.3.1. Đối với việc hình thành lãnh thổ tự nhiên.....	2
1.1.3.2. Đối với phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội.....	3
1.1.3.3. Đối với an ninh - quốc phòng (AN - QP).....	4
1.2. Đánh giá điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế ...	5
1.2.1. Địa hình.....	5
1.2.2. Khí hậu.....	5
1.2.3. Tài nguyên nước	6
1.2.3.1. Tài nguyên nước mặt.....	6
1.2.3.2. Tài nguyên nước ngầm.....	9
1.2.4. Tài nguyên đất	9
1.2.4.1. Các loại đất chính ở đồng bằng.....	9
1.2.4.2. Các loại đất ở vùng trung du - miền núi và cao nguyên.....	11
1.2.4.3. Vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên đất.....	13
1.2.5. Tài nguyên sinh vật.....	14
1.2.5.1. Các nhóm hệ sinh thái và kiểu rừng.....	14
1.2.5.2. Nguồn tài nguyên thực - động vật.....	15
1.2.5.3. Sự suy giảm tài nguyên sinh vật.....	16
1.2.6. Tài nguyên khoáng sản	17
1.2.6.1. Khoáng sản nhiên liệu – năng lượng.....	17
1.2.6.2. Khoáng sản kim loại.....	18
1.2.6.3. Khoáng sản không kim loại.....	19
CHƯƠNG 2: ĐỊA LÝ DÂN CƯ	21
2.1. Dân số và sự biến động dân số.....	21
2.1.1. Khái niệm về dân cư	21
2.1.2. Số dân và sự gia tăng dân số.....	21
2.1.3. Sự thay đổi của tỉ suất tử vong và nguyên nhân	23

2.1.4. Sự thay đổi của tỉ suất sinh và nguyên nhân.....	23
2.2. Cơ cấu tuổi và giới tính.....	23
2.2.1. Cơ cấu tuổi.....	23
2.3. Cơ cấu dân tộc.....	25
2.3.1. Việt Nam là quốc gia đa dân tộc.....	25
2.3.2. Sự phân bố các dân tộc ở nước ta.....	26
2.3.2.1. Dân tộc Việt (Kinh).....	27
2.3.2.2. Các dân tộc ít người ở miền núi phía Bắc.....	27
2.4. Phân bố dân cư.....	32
2.4.1. Những nhân tố ảnh hưởng đến phân bố dân cư.....	32
2.4.2. Dân cư phân bố không đồng đều.....	33
2.5. Di cư.....	34
2.5.1. Di cư đi liền với mở mang bờ cõi, khai khẩn các vùng đất mới.....	34
2.5.1.1. Thời kỳ phong kiến.....	34
2.5.1.2. Di cư do các nguyên nhân quân sự, những thay đổi chính trị.....	35
2.5.1.3. Các luồng di cư trong nước gắn liền với quá trình phân bố lại lao động trong phạm vi cả nước, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các vùng lãnh thổ.....	35
2.6. Nguồn lao động và việc sử dụng lao động.....	35
2.6.1. Nguồn lao động nước ta:.....	35
2.6.2. Vấn đề việc làm.....	36
2.7. Các hình thức cư trú.....	36
2.7.1. Khái quát chung.....	36
2.7.2. Các mẫu hình quần cư ở nông thôn.....	36
2.7.3. Đô thị hóa hiện nay ở nước ta.....	39
2.7.3.1. Khái niệm.....	39
2.7.3.2. Quá trình đô thị hóa ở nước ta.....	40
2.7.3.3. Phân bố đô thị ở Việt Nam.....	42
CHƯƠNG 3: ĐỊA LÍ NÔNG – LÂM – NGƯ NGHIỆP.....	45
3.1. Một số đặc điểm chung của nông – lâm – thủy sản nước ta.....	45
3.1.1. Một nền nông – lâm – thủy sản nhiệt đới.....	45
3.1.1.1. Một nền nông nghiệp nhiệt đới.....	45
3.1.1.2. Một nền lâm nghiệp nhiệt đới.....	45
3.1.1.3. Một nền thủy sản nhiệt đới.....	45
3.1.2. Một nền nông – lâm – thủy sản đang chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa....	45
3.2. Các nguồn lực phát triển nông nghiệp nước ta.....	46
3.2.1. Các nguồn lực tự nhiên.....	46
3.2.1.1. Vốn đất.....	46
3.2.1.2. Khí hậu.....	46
3.2.1.3. Tài nguyên nước.....	47
3.2.2. Các nguồn lực kinh tế - xã hội.....	47
3.2.2.1. Dân cư nông thôn và lao động nông thôn.....	47

3.2.2.2. Chính sách phát triển nông nghiệp.....	47
3.2.2.3. Sự tăng trưởng của thị trường trong nước và mở rộng thị trường nước ngoài...	48
3.2.2.4. Công nghiệp chế biến và cơ sở hạ tầng nông thôn.....	48
3.3. Địa lý ngành nông nghiệp.....	48
3.3.1. Ngành trồng trọt.....	48
3.3.1.1. Cây lương thực.....	49
3.3.1.2. Cây thực phẩm.....	50
3.3.1.3. Cây công nghiệp.....	50
3.3.1.4. Cây ăn quả.....	51
3.3.2. Ngành chăn nuôi.....	51
3.3.2.1. Những điều kiện để phát triển ngành chăn nuôi.....	51
3.3.2.2. Sự phát triển và phân bố ngành chăn nuôi.....	52
3.4. Ngành lâm nghiệp.....	52
3.4.1. Diện tích rừng các loại phân theo mục đích sử dụng.....	52
3.4.2. Hiện trạng phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp.....	53
3.4.2.1. Khai thác gỗ.....	53
3.4.2.2. Trồng rừng và bảo vệ rừng.....	53
3.5. Ngành đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.....	54
3.5.1. Những điều kiện thuận lợi và khó khăn để phát triển ngành thủy sản.....	54
3.5.2. Sự phát triển và phân bố ngành thủy sản.....	55
3.5.2.1. Khai thác thủy sản:.....	55
3.5.2.2. Nuôi trồng thủy sản:.....	56
CHƯƠNG 4: ĐỊA LÝ CÔNG NGHIỆP.....	57
4.1. Các nguồn lực để phát triển công nghiệp Việt Nam.....	57
4.1.1. Các nguồn lực tự nhiên.....	57
4.1.2. Cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành công nghiệp.....	57
4.1.3. Nguồn lao động.....	57
4.1.4. Cơ sở hạ tầng.....	57
4.1.5. Thị trường.....	58
4.1.6. Chính sách công nghiệp hóa.....	58
4.2. Khái quát về đặc điểm phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp ở nước ta trong những năm gần đây.....	58
4.2.1. Sự tăng trưởng công nghiệp.....	58
4.2.2. Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế.....	59
4.2.3. Cơ cấu công nghiệp theo ngành.....	59
4.2.4. Cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ.....	60
4.3. Các ngành công nghiệp năng lượng.....	63
4.3.1. Công nghiệp khai thác than.....	63
4.3.2. Công nghiệp khai thác dầu, khí.....	63
4.3.3. Công nghiệp điện.....	64
4.3.3. Công nghiệp luyện kim.....	64

4.3.4. Công nghiệp hóa chất	65
4.3.5. Công nghiệp vật liệu xây dựng	66
4.3.6. Công nghiệp chế biến lương thực và thực phẩm	66
4.3.6.1. Công nghiệp chế biến lương thực	66
4.3.6.2. Công nghiệp chế biến thực phẩm	66
4.3.6.3. Công nghiệp chế biến sản phẩm chăn nuôi	67
4.3.6.4. Công nghiệp chế biến thủy, hải sản	67
4.3.7. Công nghiệp tiêu dung	68
4.3.7.1. Công nghiệp dệt	68
4.3.7.2. Công nghiệp may	68
4.3.7.3. Công nghiệp da – giày	68
4.3.8. Công nghiệp nông thôn	69
CHƯƠNG 5: ĐỊA LÝ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ	70
5.1. Vai trò và cơ cấu khu vực dịch vụ ở nước ta	70
5.2. Ngành giao thông vận tải	70
5.2.1. Các điều kiện để phát triển ngành giao thông vận tải	70
5.2.1.1. Vai trò vị trí địa lí, hình dạng lãnh thổ	70
5.2.1.2. Các điều kiện tự nhiên	71
5.2.1.3. Ảnh hưởng của sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế	72
5.2.1.4. Vai trò của sự tổ chức lãnh thổ nền kinh tế quốc dân	73
5.2.2. Sự phát triển và phân bố các loại hình vận tải chính	74
5.2.2.1. Ngành vận tải đường bộ (đường ô tô)	74
5.2.2.2. Ngành vận tải đường sắt	79
5.2.2.3. Ngành vận tải đường thủy nội địa	80
5.2.2.4. Ngành vận tải đường biển	81
5.2.2.5. Ngành vận tải hàng không	82
5.3. Thương mại	84
5.3.1. Điều kiện để phát triển ngoại thương của nước ta	84
5.3.2. Sự phát triển của ngành ngoại thương Việt Nam	85
5.3.2.1. Về giá trị xuất nhập khẩu	85
5.3.2.2. Về cơ cấu hàng xuất nhập khẩu	85
5.3.2.3. Về thị trường xuất nhập khẩu	85
5.4. Ngành Bưu chính viễn thông	85
5.4.1. Các loại dịch vụ bưu chính, viễn thông ở nước ta	85
5.4.1.1. Dịch vụ bưu chính:	85
5.4.1.2. Dịch vụ viễn thông:	86
5.4.2. Sự phát triển và phân bố mạng lưới dịch vụ bưu chính, viễn thông	86
5.5. Ngành Du lịch	88
5.5.1. Nước ta có tiềm năng khá lớn về phát triển du lịch	88
5.5.1.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên:	88
5.5.1.1. Tài nguyên du lịch nhân văn	88

5.5.2. Tình hình phát triển và phân bố du lịch.....	89
5.5.2.1. Khách quốc tế đến VN ngày càng tăng nhanh	89
5.5.2.2. Các vùng du lịch và các trung tâm du lịch chủ yếu	89

TaiLieu.vn

LỜI NÓI ĐẦU

Bài giảng Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam được xây dựng theo chương trình Cao đẳng Sư phạm Địa lí hệ chính quy nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đặc điểm vị trí địa lí, tài nguyên thiên nhiên cũng như các vấn đề liên quan đến địa lí dân cư và địa lí kinh tế (nông – lâm – ngư, công nghiệp, thương mại, giao thông, du lịch của nước ta).

Trong quá trình biên soạn bài giảng này, tác giả đã cố gắng cập nhật một số tư liệu mới. Tuy nhiên, sẽ không tránh khỏi những thiếu sót nhất định.

Tác giả rất mong nhận được những ý kiến đóng góp chân thành của sinh viên, đặc biệt là thầy cô giáo. Tôi xin chân thành cảm ơn!

Tác giả

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1. Dân số một số quốc gia trên thế giới năm 2003, 2005 và dự kiến đến 2015.....	trang 22
Bảng 2.2. Dân số Việt Nam qua các năm (triệu người).....	trang 23
Bảng 2.3. Tỷ số giới tính của dân số Việt Nam thời kỳ 1931 – 2008 (nam/100 nữ).....	trang 25
Bảng 2.4. Tỷ số giới tính phân theo vùng lãnh thổ năm 2005 và 2008 (%)	trang 26
Bảng 2.5. Tổng số dân, dân số thành thị và tỷ lệ dân thành thị của nước ta từ 1975 – 2008(%).....	trang 43
Bảng 3.1. Diện tích và năng suất lúa 2013 so với năm 2012.....	trang 50
Bảng 3.2. Diện tích và đất lâm nghiệp toàn quốc tính đến 31/12/2004.....	trang 52
Bảng 4.1. Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá thực tế) phân theo thành phần kinh tế (%).....	trang 60
Bảng 4.2. Số lượng các khu công nghiệp, khu chế xuất đã được thành lập ở các vùng (ha).....	trang 62
Bảng 4.3. Sản lượng khai thác dầu khí qua các năm.....	trang 64
Bảng 5.1. Cơ cấu lao động phân theo ngành kinh tế (%).....	trang 71
Bảng 5.2. Hệ thống cảng biển phân theo vùng (triệu tấn).....	trang 82
Bảng 5.3. Năng lực khai thác và các tuyến bay nội địa.....	trang 85
Bảng 5.4. Số lượng khách du lịch nước ngoài đến Việt Nam qua các năm	trang 90

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đỗ Minh Đức, *Giáo trình Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam tập 1*. NXB Đại học Sư phạm, 2007.
- [2]. Phùng Ngọc Đĩnh, *Tài nguyên khoáng sản Việt Nam*. NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998.
- [3]. Vũ Tự Lập, *Địa lí Tự nhiên Việt Nam. Tập I, II, III*. NXB Giáo dục, Hà Nội, 1978.
- [4]. Trang web của Kiểm lâm Việt Nam www.kiendlam.org.vn
- [5]. Trang web tổng cục thống kê www.gso.gov.vn

CHƯƠNG 1: ĐÁNH GIÁ Ý NGHĨA KINH TẾ CỦA VỊ TRÍ ĐỊA LÝ VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1.1. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ

1.1.1. Vị trí địa lý

- Vị trí: Nước ta nằm ở rìa Đông của bán đảo Đông Dương; phía Bắc giáp với Trung Quốc; phía Tây giáp với Lào và Campuchia; phía đông là biển Đông thông với Thái Bình Dương rộng lớn.

- Tọa độ địa lý trên đất liền:

Điểm cực Bắc $23^{\circ}23'B$ (xã Lũng Cú, Đồng Văn, Hà Giang).

Điểm cực Nam $8^{\circ}34'B$ (Xóm Mũi, xã Đất Mũi, Ngọc Hiển, Cà Mau).

Điểm cực Tây $102^{\circ}10'D$ (Khoan La San, xã Sín Thầu, Mường Nhé, Điện Biên).

Điểm cực Đông $109^{\circ}27'D$ (trên bán đảo Hòn Gốm thuộc xã Vạn Thạnh, Vạn Ninh - Khánh Hòa).

1.1.2. Lãnh thổ

1.1.2.1. Trên biển

Lãnh thổ nước ta hẹp ngang, trải dài trên nhiều vĩ độ (15 vĩ độ).

Diện tích tự nhiên 331.115 km^2 (2008), xếp thứ 56/200 quốc gia, (gấp 4 lần Bồ Đào Nha, gấp 1,5 lần nước Anh, gần bằng nước Nhật). So với khu vực Đông Nam Á, diện tích nước ta tương đương với Malaixia, nhỏ hơn Indônêxia, Mianma và Thái Lan.

Việt Nam có vùng thềm lục địa rộng khoảng 1,0 triệu km^2 cùng hệ thống các đảo - quần đảo; các đảo ven bờ (cách bờ $\sim 100 \text{ km}$) có 2.773 đảo, diện tích 1720 km^2 ; các đảo xa bờ gồm 2 quần đảo Hoàng Sa (Đà Nẵng) và Trường Sa (Khánh Hòa). Vùng biển nước ta bao gồm vùng nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và vùng thềm lục địa. Biên giới trên biển còn chưa được xác định đầy đủ; Việt Nam có hai vùng nước lịch sử (vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan) cần phải đàm phán với các nước chung biển [*Năm 2001, tại vùng vịnh*

Bắc Bộ, Việt Nam đàm phán với Trung Quốc thỏa thuận phân chia chủ quyền vùng biển, mốc ranh giới lấy từ đảo Côn Cỏ cắt thẳng ra phía đảo Hải Nam, phần thuộc lãnh thổ Việt Nam có diện tích khoảng 3%].

Căn cứ vào Công ước Quốc tế về luật biển và Tuyên bố của Chính phủ nước CHXHCNVN ngày 12/11/1982, có thể khẳng định một số điểm sau:

Đường cơ sở (để xác định vùng nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải). Được xác định dựa trên cơ sở các điểm chuẩn của các mũi đất và các đảo ven bờ. Bên trong đường cơ sở là vùng nội thủy, mặc dù ở trên biển nhưng vẫn được coi là lãnh thổ đất liền. Như vậy, diện tích lãnh thổ nước ta (nếu tính từ đường cơ sở) rộng trên 560.000km².

Lãnh hải: Được xác định là 12 hải lý (1 hải lý = 1.852m) chạy song song cách đều đường cơ sở về phía biển và đường phân định trên các vịnh với các nước hữu quan. Ranh giới này được coi là biên giới quốc gia trên biển.

Vùng tiếp giáp lãnh hải: Được tính 12 hải lý (tính từ mép ngoài đường lãnh hải). Vùng này hợp với lãnh hải thành vùng biển rộng 24 hải lý. Việt Nam có quyền bảo vệ an ninh, kiểm soát thuế quan, qui định về y tế, môi trường, di cư, nhập cư.

Vùng đặc quyền kinh tế. Được xác định rộng 200 hải lý (tính từ mép ngoài đường cơ sở).

Vùng thềm lục địa: Bao gồm đáy biển và lòng đất dưới đáy biển thuộc phần kéo dài tự nhiên của lục địa Việt Nam mở rộng ra ngoài lãnh hải cho đến rìa ngoài của lục địa (nơi nào chưa đến 200 hải lý được tính đến 200 hải lý).

1.1.2.2. Vùng trời.

Vùng trời là khoảng không gian (không giới hạn độ cao) trên đất liền, vùng nội thủy, lãnh hải và các hải đảo thuộc chủ quyền hoàn toàn của Việt Nam.

1.1.3. Ý nghĩa của vị trí địa lí

1.1.3.1. Đối với việc hình thành lãnh thổ tự nhiên

Vị trí địa lí đã qui định đặc điểm cơ bản của thiên nhiên nước ta mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa: Do nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến Bắc

Bán Cầu nóng ẩm, ở giữa vùng gió mùa châu Á (khu vực gió điển hình nhất trên thế giới) khí hậu nước ta có 2 mùa rõ rệt: mùa Đông bớt nóng và khô và mùa Hạ nóng và mưa nhiều. Do ở vị trí tiếp giáp với Biển Đông, đây là nguồn dự trữ rất dồi dào về nhiệt và ẩm, đồng thời cũng chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển, vì thế thảm thực vật ở nước ta quanh năm xanh tốt, giàu sức sống khác hẳn với các nước có cùng vĩ độ (Tây Nam Á và châu Phi)

Tài nguyên: Do nằm ở vị trí tiếp giáp giữa lục địa và đại dương trên vành đai sinh khoáng châu Á – Thái Bình Dương cùng các hoạt động mac ma ứng với các vành đai cho nên tài nguyên khoáng sản của Việt Nam khá đa dạng.

Sinh vật: Do nằm ở nơi giao thoa của các luồng thực-động vật thuộc các khu hệ Hymalaya, Malaixia-Indônêxia và Ấn Độ-Mianma, các luồng di cư này diễn ra chủ yếu vào thời kỳ Tân kiến tạo làm cho khu hệ thực-động vật của nước ta càng thêm phong phú.

Do vị trí và hình dáng lãnh thổ đã tạo nên sự phân hóa đa dạng của tự nhiên, hình thành các vùng tự nhiên khác nhau, bổ sung cho nhau trong sự phát triển kinh tế - xã hội (giữa miền Bắc và miền Nam, giữa miền núi-đồng bằng, ven biển, hải đảo).

* Hạn chế: Nước ta nằm trong vùng có nhiều thiên tai trên thế giới (bão, lũ lụt, hạn hán) thường xuyên xảy ra, vì vậy cần phải có biện pháp phòng chống tích cực và chủ động.

1.1.3.2. Đối với phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội

Trao đổi, giao lưu với bên ngoài: Việt Nam nằm ở ngã tư đường hàng hải và hàng không quốc tế quan trọng cùng với các cảng biển (Cái Lân, Hải Phòng, Đà Nẵng, Sài Gòn): Các sân bay quốc tế (Nội Bài, Tân Sơn Nhất, Đà Nẵng), Các tuyến đường bộ, đường sắt Xuyên Á... đã tạo điều kiện thuận lợi để trao đổi, giao lưu với các nước xung quanh. Việt Nam còn là cửa ngõ thông ra biển của Lào, Thái Lan, Đông Bắc Campuchia và khu vực Tây Nam Trung Quốc.

Phát triển kinh tế: Vị trí địa lí và hình dáng lãnh thổ nước ta đã ảnh hưởng sâu sắc đến sự hình thành các đặc điểm của tự nhiên; Từ đó ảnh hưởng

đến việc lựa chọn phương thức khai thác tài nguyên; Tới sự tổ chức lãnh thổ kinh tế quốc dân (đặc biệt là việc tổ chức các trung tâm, hạt nhân phát triển của vùng); Đồng thời cũng ảnh hưởng tới các mối liên hệ nội-ngoại vùng cũng như mối liên hệ kinh tế quốc tế.

Về văn hóa – xã hội: do ở vị trí liền kề cùng với nhiều nét tương đồng về tự nhiên, kinh tế, văn hóa, lịch sử và mối giao lưu lâu đời với các nước trong khu vực đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc chung sống hòa bình, hợp tác hữu nghị và cùng phát triển với các nước (nhất là các nước láng giềng).

1.1.3.3. Đối với an ninh - quốc phòng (AN - QP)

Theo quan điểm địa lý chính trị và địa lý quân sự: Nước ta có vị trí đặc biệt quan trọng ở khu vực Đông Nam Á: Do nằm ở nơi tiếp giáp giữa Đông Nam Á (lục địa) và Đông Nam Á (hải đảo), một khu vực giàu tài nguyên, một thị trường có sức mua đang tăng, một vùng kinh tế rất năng động. Như vậy, đây là nơi rất hấp dẫn với các thế lực đế quốc thù địch, mặt khác đây cũng là khu vực rất nhạy cảm trước những biến chuyển trong đời sống chính trị thế giới.

Trên đất liền: Vấn đề an ninh – quốc phòng còn đặt ra trên đất liền Việt Nam có đường biên giới rất dài với các nước láng giềng (4500km). Dọc biên giới với Trung Quốc và Lào núi liền núi, sông liền sông, không có những trở ngại lớn về tự nhiên, (ngược lại) có các thung lũng, đèo thấp thông với các nước láng giềng. Với Campuchia, không có biên giới tự nhiên, mà là châu thổ mênh mông trải dài từ Cà Mau đến tận Biển Hồ (việc xác định mốc biên giới giữa hai nước còn là vấn đề cần đàm phán để thống nhất).

Trên vùng biển: Vấn đề an ninh – quốc phòng còn đặt ra với đường biên giới trên biển: Bờ biển nước ta dài (3260km), giáp với rất nhiều nước như Trung Quốc, Đài Loan, Indônêxia, Malaixia, Philipin, Brunây, Xingapo, Thái Lan, Campuchia. Biển Đông rất giàu tài nguyên tôm, cá,... Thêm lục địa rất giàu tài nguyên khoáng sản (dầu khí...). Lại án ngữ đường biển quốc tế nối hai đại dương lớn Thái Bình Dương - Ấn Độ Dương. Vì vậy, biển Đông có ý nghĩa vô cùng

quan trọng đối với nước ta về mặt chiến lược đối với kinh tế, an ninh – quốc phòng.

1.2. Đánh giá điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế

1.2.1. Địa hình

Địa hình đồi núi chiếm 3/4 diện tích đất đai, làm cho thiên nhiên VN có đặc điểm chung là thiên nhiên của đất nước nhiều đồi núi. Đồi núi thấp chiếm ưu thế với > 60% diện tích cả nước, núi cao > 2000m chỉ chiếm 1,0%. Đồng bằng chiếm 1/4 diện tích, tạo thành một dải hẹp ở Trung Bộ và mở rộng ở Bắc Bộ và Nam Bộ.

Hướng tây bắc-đông nam là hướng nghiêng chung của địa hình, đồng thời là hướng chính của các dãy núi vùng Tây Bắc, Bắc Trường Sơn và các hệ thống sông lớn. Hướng vòng cung là hướng của các dãy núi, các sông ở vùng Đông Bắc và hướng của địa hình Nam Trường Sơn.

Địa hình rất đa dạng

* Ở vùng núi: khu vực đồi núi tập trung nhiều loại khoáng sản đó là nguồn nguyên liệu, nhiên liệu cho nhiều ngành công nghiệp. Miền núi còn có các cao nguyên và thung lũng tạo thuận lợi cho việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả, phát triển chăn nuôi gia súc. Ở các vùng núi cao có thể nuôi - trồng được các loài động - thực vật cận nhiệt và ôn đới. Địa hình bán bình nguyên và đồi trung du thích hợp để trồng cây công nghiệp, cây ăn quả và cả cây lương thực. Nguồn thủy năng: các sông lớn có tiềm năng thủy điện lớn. Tiềm năng du lịch: miền núi có nhiều điều kiện phát triển nhiều loại hình du lịch (tham quan, nghỉ dưỡng...) nhất là du lịch sinh thái.

* Ở vùng đồng bằng: Là cơ sở để phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới, đa dạng các loại nông sản; Cung cấp các nguồn lợi thiên nhiên khác nhau (khoáng sản, thủy sản và lâm sản). Là điều kiện thuận lợi để tập trung các thành phố, các khu công nghiệp, các trung tâm thương mại.

1.2.2. Khí hậu.

Đặc điểm chung khí hậu nước ta là nhiệt đới - ẩm - gió mùa và có sự phân hoá phức tạp cả về thời gian và không gian.

Tính chất nhiệt đới của khí hậu được qui định bởi vị trí nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến Bắc Bán Cầu. Hàng năm nhận được lượng bức xạ mặt trời lớn do Mặt Trời luôn đứng cao trên đường chân trời và ở nơi trong năm đều có 2 lần Mặt Trời qua thiên đỉnh. Tổng lượng bức xạ nhiệt cao (120 - 140 kcal/cm²/năm). Cán cân bức xạ trên 75 kcal/cm²/năm. Nhiệt độ trung bình năm dao động từ 22 - 27⁰C (tiêu chuẩn của vùng nhiệt đới 21⁰C). Tổng nhiệt độ hoạt động năm 8.000 - 10.000⁰C. Tổng số giờ nắng trên 1.400 giờ/năm.

Tính chất ẩm thể hiện ở lượng mưa trung bình/năm 1.500 - 2.000mm (sườn đón gió của nhiều dãy núi lượng mưa lên tới 3.500 - 4.000mm). Độ ẩm không khí luôn luôn ở mức 80% - 100% (trừ một vài vùng khô hạn như Ninh - Bình Thuận lượng mưa thấp ~ 700 - 800mm).

Tính chất gió mùa: nằm trong vùng nội chí tuyến BBC nên ở nước ta Tín phong nửa cầu Bắc có thể thổi quanh năm. Tuy nhiên, khí hậu nước ta chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của các khối khí hoạt động theo mùa với 2 mùa gió chính là gió mùa mùa đông và gió mùa mùa hạ. Gió mùa đã lấn át Tín phong, vì vậy Tín phong chỉ hoạt động mạnh vào các thời kì chuyển tiếp giữa 2 mùa gió trên.

1.2.3. Tài nguyên nước

1.2.3.1. Tài nguyên nước mặt

Với địa hình 3/4 diện tích là đồi núi, lại bị chia cắt dữ dội, điều kiện khí hậu nhiệt đới-ẩm-gió mùa, sông ngòi nước ta khá dày đặc. Mật độ sông ~ 0,5 - 1,2 km/km². Cả nước có 2360 con sông có chiều dài 10 km, bao gồm 124 hệ thống sông với tổng diện tích lưu vực 292.470km². Có 10 lưu vực sông chính (Bằng Giang-Kỳ Cùng; Hồng-Thái Bình; Mã; Cả; Thu Bồn; Đà Rằng; Đồng Nai; Cửu Long; Xêsan; Xrêpóc); diện tích lưu vực > 10.000km²; 10 lưu vực này chiếm 80% diện tích; 70% nguồn nước và trên 80% dân số cả nước.

Sông ngòi nhiều nước, giàu phù sa: Tổng lượng dòng chảy của tất cả các sông khoảng 80km³/năm (lượng dòng chảy sinh ra trong nước 325 km³, chiếm 37% tổng lượng dòng chảy năm). Tổng lượng cát bùn hàng năm do sông vận chuyển ra Biển Đông ~ 200 triệu tấn (sông Hồng 120 triệu tấn, sông Cửu long 70 triệu tấn).

Những dòng chảy lớn:

Sông Mê Công, diện tích lưu vực 795.000 km², thuộc phần lãnh thổ Việt Nam 72.000 km² (khoảng 9%). Tổng lưu lượng nước 520,6 tỉ m³ (Việt Nam 10%).

Hệ thống sông Hồng-Thái Bình, diện tích lưu vực 169.000 km² (thuộc phần lãnh thổ Việt Nam 51%), tổng lượng dòng chảy 137 tỉ m³ (Việt Nam 68%).

Nếu ở thượng nguồn của hai hệ thống sông lớn này khai thác mạnh tài nguyên nước (đặc biệt trong mùa khô) thì nguồn nước có thể khai thác ở Việt Nam sẽ nằm ngoài tầm kiểm soát. Vì vậy, vấn đề sử dụng chung nguồn tài nguyên nước của các sông này đã trở nên cấp bách trong thế kỷ XXI này, đây cũng là vấn đề cần hợp tác với các nước có liên quan.

Về thủy chế, do tính chất bất thường của chế độ mưa mùa, trạng thái bề mặt các lưu vực và hình dáng sông ngòi nước ta mà dòng chảy có sự chênh lệch lớn trong mùa mưa và mùa khô:

Hệ thống Sông Hồng: Thủy chế ít điều hòa, lũ vào tháng VI-X (chiếm 74% lưu lượng nước cả năm). Lũ do 3 sông tạo nên (sông Đà 41-61%, sông Lô 20-34%, sông Thao 15-23%), khi lũ của 3 sông gặp nhau gây lũ đột xuất. Với hình thái lưu vực dốc ở thượng nguồn và trung du, ít dốc ở hạ du, nên lũ lên nhanh nhưng rút lại chậm. Chính vì vậy mà hệ thống đê điều ở ĐB sông Hồng đã được hình thành từ rất sớm (thế kỷ XI) đến nay đã khá hoàn chỉnh. Việc xây dựng các công trình thủy điện ở đây sẽ có ý nghĩa không chỉ về năng lượng mà còn có ý nghĩa trị thủy (kiểm soát lũ) ở sông Hồng.

Hệ thống sông Mê Công: sông dài 4.500km chảy qua 5 nước Trung Quốc – Mianma - Thái Lan – Lào - Campuchia vào Việt Nam ở hạ lưu, sông chảy qua

nhiều miền khí hậu khác nhau. Đây là sông có lượng dòng chảy lớn nhất, lũ từ tháng VI-XI, lũ lên chậm và rút chậm (do có sự điều tiết của hồ Tônglê-sáp (Biển Hồ)). Lượng dòng chảy cũng chênh lệch lớn giữa mùa lũ và kiệt (khoảng 7 lần). Người dân vùng Đồng bằng sông Cửu Long có kinh nghiệm sống chung với lũ (tại đây không có hệ thống đê điều vững chắc như ở Đồng bằng sông Hồng). Ngay từ khi con người đến khai thác vùng đất này và cả bây giờ chúng ta cũng chỉ chủ trương kiểm soát lũ từng phần bằng cách đắp đê bao, các tuyến đường vượt lũ.

Hệ thống sông Đồng Nai - Vàm Cỏ: Tiện tích lưu vực 42.655 km^2 , thuộc phần lãnh thổ Việt Nam 36.261 km^2 . Hệ thống sông Đồng Nai-Vàm Cỏ bao trùm gần như toàn bộ lãnh thổ vùng Đông Nam Bộ, một phần phía Nam Tây Nguyên và Duyên hải miền Trung. Lũ vào mùa Hạ, lớn nhất là tháng VII-IV; mùa kiệt từ tháng III-V. Đây là lưu vực sông của vùng kinh tế phát triển năng động nhất cả nước, vì vậy sử dụng hợp lý nguồn nước sông có ý nghĩa rất quan trọng.

Hệ thống sông ở Tây Nguyên có những sông nhánh của tả ngạn sông Mê Công (lớn hơn cả là sông Xrêpóc và Xêsan), những sông này tuy nhỏ, nhưng có ý nghĩa rất lớn về nước tưới và thủy điện. Trên sông Xêsan đã xây dựng thủy điện Yaly, sông Xrêpóc đã xây dựng thủy điện Đrây Hlinh, hiện nay đang tiếp tục xây dựng một vài công trình thủy điện khác.

Hệ thống sông Mã, sông Chu: Diện tích lưu vực 28.400 km^2 , chảy qua một phần vùng Tây Bắc qua Lào vào Thanh Hóa. Hai sông này cung cấp phù sa cho đồng bằng Thanh Hóa (rộng nhất trong các đồng bằng Duyên hải miền Trung). Lũ vào tháng VI - XI (cao nhất tháng IX).

Hệ thống sông Cả: Diện tích lưu vực 27.200 km^2 . Bắt nguồn từ Lào chảy vào Nghệ An, tạo nên đồng bằng Nghệ An nối liền với đồng bằng Thanh Hóa. Do lưu vực sông mở rộng về phía Tây, vì vậy đồng bằng cũng mở rộng sâu vào trong đất liền. Lũ vào tháng VI - X (cao nhất tháng IX), kiệt vào tháng XI - V

(kiệt nhất tháng III). Ở hạ lưu của hệ thống sông này có các thành phố lớn như thành phố Vinh, trung tâm kinh tế lớn nhất của Bắc Trung Bộ.

Các sông ở miền Trung (Đông Trường Sơn) từ Hà Tĩnh - Bình Thuận có đặc điểm chung là đều ngắn, dốc, lưu lượng nước nhỏ (nhiều sông chảy theo hướng Tây - Đông), lượng dòng chảy nhỏ chủ yếu trong địa phận nước ta. Mùa lũ lệch vào mùa Thu Đông, lũ lớn nhất vào tháng X, XI, lũ tiểu mãn vào tháng V, VI; tháng kiệt nhất vào IV hoặc VII, VIII. Các sông này tạo nên các đồng bằng nhỏ hẹp, lại bị chia cắt bởi các nhánh núi lan ra sát biển. Ở hạ lưu các sông thường có các thị xã, thị trấn. Những sông lớn ở đây khi chảy qua các vùng lãnh thổ nào thường mang tên các thị xã, thị trấn mà nó chảy qua (ví dụ Tam Kỳ, Vĩnh Điện, Sông Cầu...). Do sông ngắn và dốc, ở hạ lưu lại không có đê nên lũ lên rất nhanh và rút cũng nhanh. Lũ ở miền Trung rất nguy hiểm (đặc biệt là ở thượng nguồn) hiện tượng lũ quét thường đe dọa các điểm dân cư, các công trình xây dựng, đường sá..., còn ở đồng bằng thiệt hại do lũ gây ra cũng rất lớn .

1.2.3.2. Tài nguyên nước ngầm

Tài nguyên nước ngầm của Việt Nam hiện nay vẫn chưa được thăm dò, đánh giá đầy đủ. Theo kết quả nghiên cứu bước đầu cho thấy phần lớn nước ngầm chứa trong các thành tạo ở độ sâu từ 10-100m.

Nước ngầm phân bố không đều trong cả nước, tập trung nhiều nhất ở các vùng đồng bằng (nhưng thường bị nhiễm mặn, hàm lượng sắt và độ axit cao), rất hạn chế trong các vùng núi đá vôi và trong tầng ba dan. Khai thác nước ngầm chủ yếu cung cấp nước cho đô thị, sản xuất công nghiệp, nước sạch cho các vùng nông thôn, đối với các vùng chuyên canh cây công nghiệp (cà phê Tây Nguyên) lại càng quan trọng.

1.2.4. Tài nguyên đất

1.2.4.1. Các loại đất chính ở đồng bằng

Đất phù sa mới: Khoảng 3,40 triệu ha (Đồng bằng sông Hồng 0,6 triệu ha, đồng bằng sông Cửu Long 1,2 triệu ha).

Đất phù sa ở Đồng bằng sông Hồng: Thành phần cơ giới chủ yếu từ cát pha đến thịt trung bình (vùng trũng là thịt nặng). Độ pH 5,5-7,0, giàu N, P, K, Ca, Mg và chất hữu cơ. Do có hệ thống đê điều khá vững chắc nên phù sa không được trải đều trong năm. Đất đã được sử dụng với cường độ cao nhiều nơi đã bị bạc màu. Trong đồng bằng có nhiều ô trũng (Hà-Nam-Ninh) đất bị hóa lầy, hiện tượng gầy mạnh, đất giàu mùn, đạm, nghèo lân, trong đất chứa nhiều chất độc hại cho cây trồng và thủy sản.

Đất phù sa ở đồng bằng sông Cửu Long: Thành phần cơ giới nặng hơn so với đất ở đồng bằng sông Hồng (từ thịt đến sét), lượng mùn và đạm trung bình, nghèo lân, nhưng cũng khá phì nhiêu. Do chỉ mới có một số hệ thống đê bao, nên phù sa vẫn được trải đều. Riêng dải phù sa ngọt ven sông Tiền và sông Hậu đã được thâm canh khá cao cả cây lương thực - thực phẩm và cây ăn quả.

Đất phù sa ở các đồng bằng duyên hải miền Trung: Do tác động rõ rệt của biển trong quá trình hình thành đồng bằng, đất có thành phần từ cát pha đến thịt nhẹ, chua, nghèo mùn, kèm màu mỡ.

Đất phèn: Khoảng 2,0 triệu ha, ĐB sông Cửu Long gần 1,9 triệu ha tập trung nhiều ở tứ giác Long Xuyên, Đồng Tháp Mười, vùng trũng bán đảo Cà Mau; ĐB sông Hồng (ven biển Hải Phòng và Thái Bình). Đất phèn được hình thành trên các vùng biển cũ, nơi có nhiều xác thực vật thối rữa của rừng ngập mặn trước đây. Phèn thường tồn tại dưới dạng tiềm tàng (FeS), nếu bị ôxy hóa sẽ tạo thành H_2SO_4 làm cho đất chua và nước trong đất chua (nếu trong đất và nước: độ pH < 4,5 cá không sống được, độ pH < 3,0 thì tất cả các loài thủy sinh và cây cối không sống được, kể cả cây ngập mặn). Muốn sử dụng loại đất này phải tiến hành thau chua - rửa phèn, cần rất nhiều nước ngọt.

Đất mặn: Khoảng 1,0 triệu ha, tập trung ở các vùng cửa sông ven biển, nhiều nhất ở ĐB sông Cửu Long ~ 744 000 ha (Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau), ở ĐB sông Hồng (Thái Bình, Nam Định). Đất nhiễm mặn do 2 nguyên nhân (do ngập nước triều mặn và nước ngầm mặn gây ra). Tùy theo hàm lượng (Cl^-) trong đất mà phân ra mặn nhiều